

理晓琪 主编
任雪梅, 徐晶凝 编著

CHỦ BIÊN: LÝ HIẾU KỲ
NHẠM TUYẾT MAI
TỪ TINH NGỪNG

GIÁO TRÌNH HÁN NGỮ BOYA SƠ CẤP - TẬP 2 博雅汉语 · 初级起步篇2

SÁCH BÀI TẬP · 练习册

KÈM ĐÁP ÁN

1

Fēijī Wǎndiǎn le 飞机晚点了 MÁY BAY CHẬM GIỜ

一 辨字组词 Phân rõ tổ từ

{ 奇 () { 欢 () { 母 () { 回 () { 问 ()
 { 骑 () { 次 () { 每 () { 四 () { 间 ()

二 写出反义词 Viết từ phản nghĩa

正点 _____ 晴 _____ 接 _____
 父亲 _____ 进 _____

三 选词填空 Điền từ vào chỗ trống

看见 查 接 回国 遇到 起飞 奇怪

1. 我在机场 () 李军了，他是来 () 姐姐的。
2. 我送父母 ()，他们的飞机 () 以后我才回来。
3. 昨天我在朋友家 () 了一只小狗，非常可爱。
4. 我去找他，没有找到， ()！我让服务员 () 了一下儿，才知道他换了房间。

四 用指定词语回答问题 Dùng từ ngữ chỉ định điền vào chỗ trống

飞机 航班 正点 晚点 起飞 接 送 回国 奇怪 查

1. 你来中国的时候，你的父母/朋友有没有到机场送你？

2. 你到中国的时候，有人去机场接你了吗？

3. 坐飞机来中国的时候，你坐的航班晚点了吗？

4. 第一次坐飞机的时候，你觉得怎么样？

5. 你喜欢坐飞机吗？为什么？

五 用“一……就……”看图说句子

Xem tranh dùng “一……就……” hoàn thành câu



1. _____



2. _____



3. _____



4. _____



5. _____

六 用“是……的”把下列句子变成强调句

Dùng “是……的” đổi các câu sau thành câu nhấn mạnh

1. 玛丽昨天去清华大学玩儿了。

→ _____

2. 中村去年回国了。

→ _____

3. 李军在书店遇到了老师。

→ _____

4. 大卫骑自行车去公园了。

→ _____

5. 李老师用手机给我打了一个电话。

→ _____

6. 昨天晚上大卫和朋友在酒吧聊天儿了。

→ _____

7. 我自己一个人去看电影了。

→ _____

8. 大卫去机场送姐姐了。

→ _____

七 用指定格式完成对话 Dùng hình thức chỉ định hoàn thành hội thoại

1. A: 你父母回国了吗?

B: 回了。

A: 他们是什么时候回国的?

B: _____。(是……的)

2. A: 你这件衣服真漂亮, 在哪儿买的?

B: _____。(是……的)

3. A: _____, 他怎么还没来? (都……了)

B: 别着急, 他说一会儿就到。

4. A: _____, 累死了! (都……了)

B: 今天的作业太多了, 没办法, 继续做吧。

5. A: 你们两个怎么一起来了?

B: _____, 所以就一起来了。(一……就……)

6. A: 今天是星期六, 图书馆不开门吗?

B: 图书馆一个星期只开五天, _____
_____。(一……就……)



Wǒ Xiǎng Bāndào Wàimian Qù
我想搬到外面去
TÔI MUỐN CHUYỂN RA NGOÀI Ồ

辨字组词 Phân biệt tổ từ

{ 外 () } { 房 () } { 租 () } { 平 () } { 遇 () }
{ 处 () } { 方 () } { 姐 () } { 半 () } { 寓 () }

用线把 A、B 两组词连起来 Nối cụm từ A và B với nhau

A	B	A	B
水平	晚点	接	家
汉语	起飞	睡	汉语
航班	高	搬	朋友
飞机	流利	练习	懒觉

选词填空 Điền từ vào chỗ trống

搬家 注意 发现 练习 进步

- 他常常参加中国朋友的聚会, () 汉语, 所以 () 很快。
- 以前的公寓房租比较贵, 所以我最近 () 了。
- 你 () 没有, 已经好久没看见大卫了, 他回国了吗?
- 这家酒吧真不错, 是谁 () 的?

方便 合适 流利 主要

- 我现在住在学校的宿舍, 住在这里很 (), 离图书馆、教室都很近, 但是我不习惯和别人一起住, 所以打算搬家。
- 这件衣服不是不漂亮, () 是我不喜欢它的颜色, 太花了, 对我

不 ()。

3. 他说汉语说得很 ()。

四 仿照例句改写句子 Dựa vào ví dụ dưới đây để đổi lại câu

例：他 1.90 米，我 1.70 米。

→ 他比我高。

→ 他比我高多了。

1. 今天 32 度，昨天 25 度。

→ _____

→ _____

2. 他家 280 平方米，我家 100 平方米。

→ _____

→ _____

3. 这个学校有 200 个留学生，那个学校有 500 个留学生。

→ _____

→ _____

4. 这本书有 200 个汉字，那本书有 1000 个汉字。

→ _____

→ _____

5. 这件衣服 100 块钱，那件衣服 600 块钱。

→ _____

→ _____

五 用指定格式完成对话 Dùng hình thức chỉ định để hoàn thành hội thoại

1. A: 你住在哪儿？

B: _____。(A 离 B……)

2. A: 你为什么上课常常迟到？

B: _____。(最主要的是……)

3. A: 听说你很喜欢打太极拳，为什么？

B: _____。(对……有好处)

4. A: 你怎么知道他的名字?

B: _____。(以前)

5. A: 李军最近看起来不太高兴。你想知道为什么吗?

B: 为什么? 快说, 快说!

A: 以前他觉得自己有很多朋友, 最近他发现 _____。(原来)

B: 哦, 原来是这样啊。

六 翻译下面的句子 Dịch các câu dưới đây

1. A: Bạn sống ở đâu?

B: Tôi sống ở ngoài trường học. Nhưng bố mẹ tôi không muốn tôi sống ở cách trường khá xa.

2. A: Bạn thích loại nhạc nào?

B: Trước đây tôi chỉ thích nhạc cổ điển (古典: nhạc cổ điển), nhưng bây giờ tôi bắt đầu thích nghe những bài hát đang thịnh hành rồi. (流行: thịnh hành)

3. A: Quyển sách này có 240 Hán tự, nhưng quyển sách kia chỉ có 120 hán tự.

B: Vậy Hán tự của quyển sách đó nhiều hơn quyển sách này.

4. A: Ba ngày trước, tôi đã chuyển đến căn hộ mới.

B: Tại sao? Tôi nghĩ căn hộ cũ của bạn rất tốt mà.

A: Nhưng tiền thuê căn hộ cũ đắt hơn căn hộ mới.

3

Tā Chuān zhe Yí Jiàn Huáng Chènshān
她穿着一件黄衬衫
CÔ ẤY MẶC CHIẾC ÁO SƠ MI VÀNG

辨字组词 Phân biệt tổ từ

记 ()	睛 ()	去 ()	牛 ()	启 ()
纪 ()	晴 ()	丢 ()	午 ()	名 ()

注音并组词或短语

Đánh dấu tổ từ hoặc đoản ngữ

长 { () () () ()	背 { () () () ()	觉 { () () () ()
行 { () () () ()	便 { () () () ()	

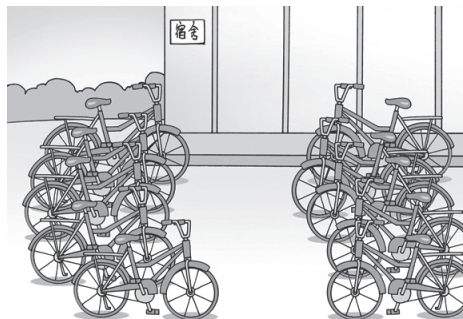
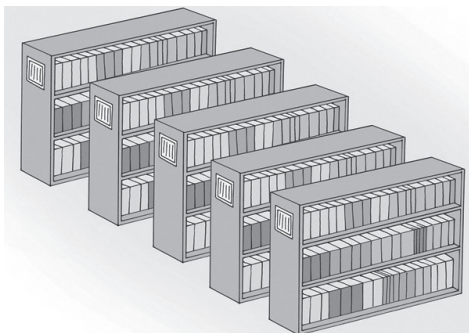
选词填空 Điền từ vào chỗ trống

散 长 背 寻 丢 拾 联系 感谢

- 李明和他的孩子在商店走 () 了, 很着急。他的女儿五岁多, 大眼睛, 长头发, () 得很漂亮。他写了一个 () 人启事, 希望见到他女儿的人打电话和他 ()。
- 前天, 我的词典 () 了, 学习的时候很不方便, 有一个同学 () 到了, 送到了我的宿舍, 我真的非常 () 他。
- 他 () 着一个大旅行包去旅行了。

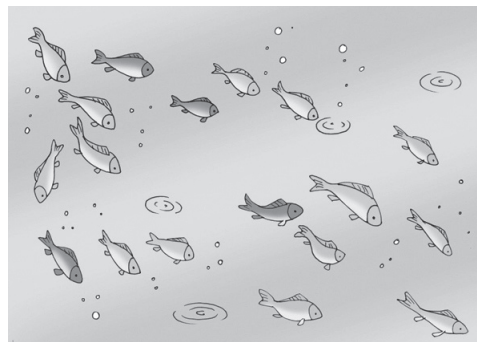
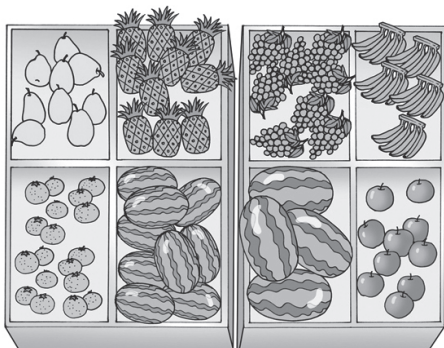
四 看图，用“处所词 + 有 + O”描述下列各图

Xem tranh dùng “处所词 + 有 + O” miêu tả các bức tranh dưới đây



1. _____

2. _____



3. _____

4. _____

五 用指定格式完成对话 Dùng các thức chỉ định hoàn thành hội thoại

1. A: 你的朋友什么样子?

B: _____。(V + 着 + O)

2. A: 你做作业的时候有什么习惯?

B: _____。(V₁ + 着 + V₂)

3. A: 明天你有什么安排?

B: _____。(或者)

4. A: 那位打太极拳的老人身体真好，他多大年纪了?

B: _____。(七八十岁)

5. A: 北京的冬天冷不冷? 一般多少度?

B: _____。(左右 / 多)

4

Měiguó Méiyǒu Zhème Duō Zìxíngchē 美国没有这么多自行车 MỸ KHÔNG CÓ NHIỀU XE ĐẠP NHƯ THẾ

一 辨字组词 Phân biệt từ

积 ()	观 ()	种 ()	旅 ()	达 ()
识 ()	现 ()	钟 ()	族 ()	进 ()

二 用适当的词语填空 Dùng từ thích hợp điền vào chỗ trống

方便的 ()	有名的 ()	发达的 ()
壮观的 ()	流利的 ()	奇怪的 ()

三 选词填空 Điền từ vào chỗ trống

发达 发展 发现

1. 这个城市不太 (), 人们的生活水平不高。
2. 这些年, 北京 () 了公共交通, 人们出门方便多了。
3. 去年, 我回了一趟老家, () 很多地方都变了。

上班 上学 上车 上街

1. 每天早上, 我先送孩子 (), 然后再去 ()。
2. 下午, 我打算 () 买东西。
3. 老年人 () 下车都不太方便, 应该小心。

四 把下列句子改成否定句 Đổi các câu sau thành câu phủ định

1. 他的汉语水平比我高。

→ _____

2. 饺子比米饭好吃。

→ _____

3. 喝白酒比啤酒容易醉。

→ _____

4. 今天比昨天热多了。

→ _____

五 用“和……一样”或“像……一样”改写句子

Dùng “和……一样” hoặc “像……一样” đổi lại các câu sau

1. 哥哥是大学生，弟弟也是大学生。

→ _____

2. 妈妈长得很漂亮，姐姐的样子很像妈妈。

→ _____

3. 她唱歌唱得很好，有人说她应该去做歌手。

→ _____

4. 玛丽说汉语说得很流利，好像中国人。

→ _____

5. 她对我非常好，好像我姐姐。

→ _____

六 用指定格式完成对话 Dùng hình thức chỉ định hoàn thành hội thoại

1. A: 你觉得汉语难不难?

B: _____。(比如说)

2. A: 你的同学每天怎么来学校上学?

B: _____。(有的……有的……)

3. A: 很多中国人喜欢包饺子，你知道为什么吗?

B: _____。(另外)

4. A: 周末了，你怎么不出去玩儿呢?

B: _____。(到处)

5. A: 听说你们晚上要开联欢会，为什么?

B: _____。(一是……二是……)